

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2022/DS-ST

Ngày: 18-7-2022

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Giang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Thành Đồng

2. Bà Đặng Thị Yến Nhi

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Phượng Tường – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thương – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 80/2022/TLST-DS ngày 24 tháng 3 năm 2022 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 160/2022/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Bùi Văn Q, sinh năm 1970 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Văn H, sinh năm 1961 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre

Ông Đặng Hữu Đ, sinh năm 1966 (Có đơn yêu cầu vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre

3. *Người làm chứng cho nguyên đơn:* Ông Lê Văn R, sinh năm 1957 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Bùi Văn Q trình bày:

Năm 2015, ông Đặng Hữu Đ và ông Trần Văn H hợp tác, hùn vốn nuôi tôm tại ấp S, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Ông Đ và ông H có hợp đồng miệng với ông

để bơm cát lót đáy ao nuôi tôm. Theo thỏa thuận ông đã tiến hành bơm cát cho ông Đ, ông H. Khi ông bơm cát có ông Lê Văn R là người làm thuê cho ông Đ, ông H theo dõi, kiểm tra và ghi số lượng ghe cát bơm. Sau khi bơm cát xong giữa ông và ông Đ, ông H không có ngồi lại để chốt số lượng cát đã bơm và số tiền nợ là bao nhiêu. Tuy nhiên, theo ông tính thì ông Đ, ông H còn nợ ông số tiền là 140.200.000 đồng. Ông Đ có thanh toán cho ông số tiền 100.000.000 đồng tại nhà ông R, còn nợ lại 40.200.000 đồng. Ông Đ hẹn khi thu hoạch tôm sẽ trả tất nợ. Tất cả giao dịch của ông với ông Đ, ông H dựa trên niềm tin không có lập văn bản giấy tờ, chỉ có sự chứng kiến của ông R. Đến khi thu hoạch tôm ông H và ông Đ không thanh toán số tiền nợ cho ông. Mặc dù, ông đã nhiều lần yêu cầu thanh toán nhưng ông H và ông Đ đổ lỗi qua lại cho nhau nên sự việc kéo dài đến nay. Số lượng cát ông đã bơm cho ông Đ, ông H thực tế là 82 ghe x 70 khối/ghe x 25.000đồng/m³ = 143.500.000 đồng (đã trả 100.000.000 đồng) nhưng do ông tính toán nhầm lẫn nên theo đơn khởi kiện ông chỉ yêu cầu ông H, ông Đ trả số tiền 40.200.000 đồng và ông giữ nguyên yêu cầu này. Nay ông yêu cầu ông Đ và ông H có trách nhiệm liên đới trả cho ông số tiền còn nợ là 40.200.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Ông đồng ý ông Đ trả cho ông 1/3 số tiền nêu trên là 13.400.000 đồng và ông H trả 2/3 số tiền nêu trên là 26.800.000 đồng.

Tại bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn ông Trần Văn H trình bày:

Vào năm 2013, ông và ông Đ có ký thỏa thuận hùn tiền thuê đất đầu tư nuôi tôm tại ấp S, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Việc thỏa thuận có làm văn bản theo tỉ lệ là 2:1 (ông 02 phần, ông Đ 01 phần). Đến đầu năm 2014, ông và ông Đ có hợp đồng với ông Q bơm cát lót đáy ao nuôi tôm. Hợp đồng miệng không có lập văn bản giấy tờ. Giá cát bơm là 25.000 đồng/m³. Ghe cát ông Q bao nhiêu m³ thì ông không nhớ. Quá trình bơm cát ông nhờ người làm thuê là ông Lê Văn R đứng xem coi bơm cát, còn ông R có ký xác nhận số lượng ghe cát ông Q bơm hay không thì ông không biết. Sau khi ông Q bơm cát xong thì ông R có báo cho ông biết số lượng cát bơm là 4.300m³. Thành tiền là 4.300 khối x 25.000 đồng = 107.500.000 đồng. Số tiền này là do ông Đ báo cho ông theo giấy viết tay theo dõi tiền do ông Đ ghi và đưa cho ông. Dựa trên giấy này ông tính ra số tiền đã bơm cát và ông giao cho ông Đ số tiền bơm cát ông phải trả cho ông Q. Ông đã giao tiền cho ông Đ để trả cho ông Q xong phần tiền của ông. Chứng cứ là giấy thu, chi tiền do ông Đ kê, ông có quyết toán đưa cho ông Đ số tiền 65.000.000 đồng, phần còn lại 42.500.000 đồng là của ông Đ. Ông không còn nợ tiền cát nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Q. Theo ông biết thì ghe cát ông Q bơm mỗi ghe có khối lượng khoảng 55m³ nhưng ông không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh. Ông đồng ý với khối lượng cát mỗi ghe là 55m³ để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Bị đơn ông Đặng Hữu Đ có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng ông có lời khai:

Vào năm 2013, ông và ông Trần Văn H có hùn vốn nuôi tôm thẻ chân trắng. Ông và ông H đã thuê 02 cái ao, diện tích là 9.000m² tại ấp S, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre để nuôi tôm. Việc hùn vốn có lập văn bản thỏa thuận, do ông H làm chủ, có 03 phần hùn (ông 01 phần, ông H 02 phần) theo tỷ lệ 2:1. Sau khi thuê đất, ông H đã đứng ra hợp đồng thuê xán mức làm đê, bơm cát lót đáy ao và mua sắm trang thiết bị kỹ thuật... Sau đó, ông H tổng hợp lại chi phí và ông có trách nhiệm góp tiền để thanh toán. Thời điểm bơm cát ông H có thuê ông Lê Văn R đứng ra ký nhận vào sổ số lượng ghe cát mỗi lần ông Q bơm. Số lượng mỗi ghe cát ông Q bơm là 70m³/ghe. Khi kết thúc bơm cát thì ông H đã tổng kết số lượng ghe cát đã bơm với ông R và tính ra thành tiền nhưng bao nhiêu thì ông không biết. Ông H có thông báo cho ông số tiền bơm cát khoảng hơn 130.000.000 đồng. Tiếp theo ông Q có bơm thêm mấy ghe cát nữa nên thành tiền 140.200.000 là đúng. Ông và ông H mỗi người đã bỏ ra 50.000.000 đồng để thanh toán tiền bơm cát cho ông Q tại nhà ông R. Số tiền còn lại 40.200.000 đồng thì ông H hứa với ông Q là thu hoạch tôm đợt tới sẽ trả tất nợ. Do nuôi tôm thua lỗ nên ông và ông H không tiếp tục trả tiền bơm cát còn lại cho ông Q. Các giấy tờ ghi tính tiền bơm cát với ông H không phải là giấy chốt tiền nợ cát đã bơm với ông Q. Đối với số tiền nợ còn lại 40.200.000 đồng ông đồng ý trả 01 phần tiền cho ông Q theo tỉ lệ 2:1, ông trả 01 phần với số tiền là $40.200.000 \text{ đồng} / 3 = 13.400.000 \text{ đồng}$.

Người làm chứng ông Lê Văn R trình bày: Vào khoảng năm 2014 – 2015, khi ông H, ông Đ hùn tiền nuôi tôm tại ấp S, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre thì ông là người làm thuê cho ông H, ông Đ. Công việc của ông là trong coi khu nuôi tôm khi ông H và ông Đ không có mặt ở đây. Ông cũng là người trực tiếp chứng kiến ông Q bơm cát lót đáy ao nuôi tôm và ký vào sổ xác nhận. Sổ theo dõi được lập thành 02 sổ, ông Q giữ 01 sổ và ông giữ 01 sổ. Ông đã ký nhận số lượng là 82 ghe, mỗi ghe có khối lượng là 70m³. Sau khi ông Q bơm cát xong ông đã giao sổ của ông giữ cho ông Q, ông Đ. Ông khẳng định chữ ký và chữ viết trong sổ theo dõi số lượng ghe cát bơm do ông Q cung cấp cho tòa là chữ ký, chữ viết của ông.

Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký: Thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Người làm chứng ông Lê Văn R đã chấp hành đúng quy định tại Điều 78 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn Q. Buộc ông Trần Văn H có trách nhiệm trả cho ông Bùi Văn Q số

tiền 26.800.000 đồng. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Q về việc yêu cầu ông Đ trả số tiền 13.400.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến của các đương sự; kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Bùi Văn Q khởi kiện yêu cầu ông Đặng Hữu Đ, cư trú tại ấp H, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre và ông Trần Văn H, cư trú tại ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre trả số tiền mua bán cát sang lấp còn nợ là vụ án dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn ông Đặng Hữu Đ có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Đ là phù hợp với quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông Bùi Văn Q yêu cầu ông Trần Văn H và ông Đặng Hữu Đ có trách nhiệm liên đới trả số tiền mua bán cát sang lấp còn nợ là 40.200.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Cụ thể ông yêu cầu ông Đ có trách nhiệm trả cho ông số tiền 13.400.000 đồng và ông H trả 26.800.000 đồng theo tỷ lệ 2:1 mà ông H và ông Đ đã thỏa thuận khi hùn vốn nuôi tôm. Theo đó, ông Q cho rằng ông có bơm cát lót ao nuôi tôm cho ông Đ, ông H với số lượng là 82 ghe x 70m³/ghex 25.000 đồng/m³ với số tiền là 143.500.000 đồng. Ông Đ và ông H đã trả cho ông được số tiền 100.000.000 đồng, còn nợ lại 43.500.000 đồng nhưng ông chỉ yêu cầu ông Đ, ông H trả số tiền 40.200.000 đồng. Bị đơn ông H cho rằng số lượng cát bơm mỗi ghe độ khoảng 55m³, tổng tiền cát bơm là 107.500.000 đồng. Ông đã giao cho ông Đ số tiền 65.000.000 đồng (theo tỷ lệ hùn vốn nuôi tôm của ông và ông Đ) để ông Đ trả tiền bơm cát cho ông Q. Ông đã trả tiền bơm cát xong nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Q. Còn ông Đ thì cho rằng việc ông và ông H còn nợ ông Q số tiền bơm cát lót đáy ao 40.200.000 đồng là đúng. Ông đồng ý trả cho ông Q 1/3 của số tiền 40.200.000 đồng là 13.400.000 đồng theo tỷ lệ hùn vốn nuôi tôm giữa ông với ông H.

[2.2] Theo “Bản thỏa thuận” ngày 19/10/2013, ông H và ông Đ thừa nhận thống nhất có thỏa thuận hùn vốn nuôi tôm tại ấp S, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre theo tỷ lệ 2:1, ông H 02 phần, ông Đ 01 phần. Các đương sự trình bày thống nhất vào năm 2014 ông H và ông Đ có hợp đồng miệng thuê ông Q bơm cát lót đáy ao nuôi tôm với giá là 25.000 đồng/m³. Việc theo dõi, ghi chép số lượng cát bơm thì ông H, ông Đ nhờ người làm thuê là ông Lê Văn R theo dõi. Sự thừa nhận của các bên đương sự là chứng cứ không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92

của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, ông Q và ông H không thống nhất về khối lượng mỗi ghe cát và việc thanh toán tiền cát.

[2.3] Xét thấy, ông Q xác định khối lượng mỗi ghe cát là $70m^3$; Ông H xác định khi lấy thước đo ghe ông Q có khối lượng độ khoảng $55m^3$ nhưng ông H và ông Q đều không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Tuy nhiên, theo trình bày của ông R là người làm thuê cho ông H, ông Đ xác định ông được ông H, ông Đ giao theo dõi việc ông Q bơm cát. Ông có lập sổ theo dõi và ký xác nhận vào sổ, ông Q giữ một sổ và một sổ khi bơm cát xong ông đã giao cho ông H, ông Đ giữ. Ông xác định số lượng ghe cát ông Q bơm là 82 ghe, mỗi ghe là $70m^3$. Mặt khác, ông Đ cũng thừa nhận ông Q đã bơm 82 ghe cát, mỗi ghe là $70m^3$, giá mỗi khối là 25.000 đồng, thành tiền là 140.200.000 đồng là đúng. Như vậy, lời trình bày của ông Q phù hợp với lời trình bày của ông R, ông Đ và phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Do đó, có cứ xác định số lượng cát bơm là 82 ghe x $70m^3$ /ghex 25.000đồng/ m^3 .

[2.3] Đối với việc thanh toán tiền bơm cát ông Q thừa nhận ông H, ông Đ đã thanh toán được cho ông số tiền 100.000.000 đồng và còn nợ lại 40.200.000 đồng. Ông H xác định đã thanh toán tiền cát xong cho ông Q với số tiền là 107.500.000 đồng, phần ông trả cho ông Q là 65.000.000 đồng, phần còn lại 42.500.000 đồng là của ông Đ trả. Chứng cứ ông H cung cấp là các giấy viết tay theo dõi thu, chi tiền và bảng kê các khoảng chi phí trong thời gian nuôi tôm, trong đó có nêu số tiền thanh toán tiền bơm cát. Thấy rằng, các giấy viết tay do ông H và ông Đ ghi để theo dõi việc thu, chi tiền nhưng không có chữ ký xác nhận nợ hay trả tiền nợ bơm cát cho ông Q. Hơn nữa, ông Đ là người viết giấy cũng xác định đây không phải là giấy chốt tiền nợ bơm cát. Việc ông H giao tiền cho ông Đ để thanh toán tiền bơm cát cho ông Q, đây là việc giữa ông H và ông Đ, nếu có tranh chấp số tiền này ông H có thể khởi kiện bằng một vụ kiện khác. Ông Q không thừa nhận có nhận số tiền 107.500.000 đồng từ ông H và ông Đ. Do đó, cần xác định ông H, ông Đ có trả cho ông Q số tiền 100.000.000 đồng theo như sự thừa nhận của ông Q để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án là phù hợp. Số tiền ông H, ông Đ còn nợ là 43.500.000 đồng nhưng ông Q chỉ yêu cầu trả số tiền 40.200.000 đồng là có lợi hơn cho ông H, ông Đ nên chấp nhận.

[2.4] Đối với trách nhiệm thanh toán tiền nợ: Các bên đương sự trình bày thống nhất ông H và ông Đ có hùn vốn nuôi tôm theo tỷ lệ ông H 02 phần, ông Đ 01 phần. Do đó, ông Q yêu cầu ông H có trách nhiệm trả 02 phần tiền nợ bơm cát với số tiền là $(40.200.000 \text{ đồng}/3) \times 2 = 26.800.000 \text{ đồng}$ là có căn cứ được chấp nhận. Tại phiên tòa ông Q thừa nhận trong quá trình giải quyết vụ án ông Đ đã trả số tiền nợ 13.400.000 đồng nên ông rút yêu cầu khởi kiện đối với ông Đ. Đây là sự tự nguyện của ông Q phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Q đối với ông Đ là phù hợp.

Như phân tích nêu trên thì yêu cầu khởi kiện của ông Q là có căn cứ được chấp nhận. Buộc ông H có trách nhiệm trả cho ông Q số tiền nợ 26.800.000 đồng. Ông Q không yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền nêu trên. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Q đối với ông Đ.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của ông Q được chấp nhận nên ông H phải chịu án phí theo quy định là 26.800.000 đồng x 5% = 1.340.000 đồng. Tuy nhiên, do ông H là người cao tuổi nên được miễn nộp toàn bộ tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Hoàn trả cho ông Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Các Điều 147, 217, 227, 228, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Các Điều 430, 440, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Văn Q đối với bị đơn ông Trần Văn H về việc tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản.

Buộc ông Trần Văn H có trách nhiệm trả cho ông Bùi Văn Q số tiền nợ là 26.800.000đ (Hai mươi sáu triệu tám trăm nghìn đồng).

Ghi nhận ông Q không yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền nêu trên.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn Q về việc yêu cầu ông Đặng Hữu Đ có trách nhiệm trả số tiền 13.400.000đ (Mười ba triệu bốn trăm nghìn đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Văn H được miễn nộp toàn bộ án phí.

Hoàn trả cho ông Bùi Văn Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.005.000đ (Một triệu không trăm lẻ lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số 0007101 ngày 24/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được thông báo, niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện G;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Khắc Giang